

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/DS-ST
Ngày 24-4-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
(tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Tuấn Kiệt

Bà Nguyễn Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phan Ngọc Điểm - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2026/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán (tài sản) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2026/QĐXXST-DS ngày 24-3-2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Cẩm T; Sinh năm 1986 - Là chủ Hộ kinh doanh T2; địa chỉ liên hệ: 222 Ấp H, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của Ông Trịnh Cẩm T: Bà Phạm Thị Yến N; sinh năm 2001; địa chỉ liên hệ: Ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ; là người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 22-01-2026. (Có mặt)

- Bị đơn:

+ Ông Trần Hoàng A; sinh năm 1987; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Thanh T1; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26-01-2026, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ông Trịnh Cẩm T có người đại diện hợp pháp trình bày cho rằng vào tháng 10/2014, Ông Trịnh Cẩm T - chủ Hộ kinh doanh T2 có thỏa thuận mua bán thức ăn và thuốc thủy sản với vợ chồng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 thông qua lời nói không thành lập thành văn bản. Nội dung giao dịch như sau: Ông Trịnh Cẩm T sẽ cung cấp thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt H, các nhãn hiệu khác cùng với thuốc và hóa chất nuôi trồng thủy sản cho Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 nuôi tôm; số lượng cụ thể sẽ được Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 đặt hàng gửi cho Ông Trịnh Cẩm T; Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 hoặc người nhà có thể trực tiếp đến kho hàng để lấy hàng hoặc nhân viên bên Ông Trịnh Cẩm T sẽ hỗ trợ vận chuyển; khi nhận hàng sẽ tiến hành kiểm tra và ký vào sổ đối chiếu xác nhận giao nhận hàng tên anh Hoàng A. Về nghĩa vụ thanh toán: Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Ông Trịnh Cẩm T khi thu hoạch tôm. Trường hợp bên phía Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 nuôi tôm bị thất thu thì không đương nhiên làm mất nghĩa vụ thanh toán. Trong thời gian thực hiện giao dịch, Ông Trịnh Cẩm T đã tiến hành cung cấp đầy đủ số lượng hàng hóa theo yêu cầu của Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1. Bên phía Ông Trần Hoàng A và Bà Nguyễn Thị Thanh T1 cũng không có phản ánh gì về số lượng, chất lượng, loại hàng hóa mà Ông Trịnh Cẩm T đã cung cấp. Mặc dù Ông Trịnh Cẩm T đã thực hiện đúng thỏa thuận, nhưng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, cụ thể đến cuối vụ tôm tháng 9/2018 Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 đã không trả hết tiền hàng cho Ông Trịnh Cẩm T, số tiền hàng ông bà vẫn còn nợ lại Ông Trịnh Cẩm T đến ngày 17-9-2018 là 83.289.000 đồng. Do hai bên đã ngừng mua bán nên Ông Trịnh Cẩm T đã cử nhân viên liên hệ, làm việc với Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 để có phương hướng tiến hành thanh toán cho phù hợp nhưng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 cũng hứa hẹn nhiều lần nhưng chưa thực hiện được lần nào. Do vậy, Ông Trịnh Cẩm T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới trả cho Ông Trịnh Cẩm T số tiền nợ gốc 83.289.000 đồng ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật kể từ khi Tòa tuyên án đến khi trả hết nợ cho Ông Trịnh Cẩm T.

Nguyên đơn và người đại diện nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau: *Sổ giao nhận hàng “Hoàng A (Tin)” bằng tập học sinh hiệu GOOD BOOK; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2017; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 4/6/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày*

18/3/2020; *Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 26/3/2022; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 16/9/2022.*

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bị đơn Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 liên đới trả nợ 83.289.000 đồng theo *Sổ giao nhận hàng “Hoàng A (Tin)” bằng tập học sinh hiệu GOOD BOOK; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2017; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 4/6/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 18/3/2020; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 26/3/2022; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 16/9/2022.*

Bị đơn Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 đã được Tòa án tổng hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không có ý kiến gửi đến Tòa án và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn và người đại diện đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn trả tiền nợ 83.289.000 đồng; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trịnh Cẩm T - Chủ Hộ kinh doanh T2 là vụ án dân sự về *“Tranh chấp hợp đồng mua bán (tài sản)”* quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 430 Bộ luật Dân sự. Bị đơn Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 cư trú Ấp H, xã N, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có người đại diện tham gia phiên tòa, các bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và các bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với vợ chồng bị đơn Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 về việc liên đới trả tiền mua bán (tài sản) còn nợ 83.289.000 đồng theo *Sổ giao nhận hàng “Hoàng A (Tin)” bằng tập học sinh hiệu GOOD BOOK; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2017; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 4/6/2018; Bảng đối*

chiếu xác nhận công nợ ngày 18/3/2020; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 26/3/2022; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 16/9/2022. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng thông báo về nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các bị đơn và theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã thực hiện hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ là Sổ giao nhận hàng “Hoàng A (Tin)” bằng tập học sinh hiệu GOOD BOOK; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2017; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 4/6/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 18/3/2020; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 26/3/2022; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 16/9/2022 cho các bị đơn, phía các bị đơn nhận được nhưng không có ý kiến phản đối gửi đến Tòa án, đồng thời các bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng thì được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản [...] mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Xét thấy, thời điểm giao dịch mua bán hàng hóa theo Sổ giao nhận hàng “Hoàng A (Tin)” bằng tập học sinh hiệu GOOD BOOK; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2017; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 4/6/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 18/3/2020; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 26/3/2022; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 16/9/2022 thì nguyên đơn và các bị đơn đều là những cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và các bên tự nguyện thực hiện các giao dịch trên nên các bên phải tự chịu trách nhiệm đối với quyền, nghĩa vụ phát sinh theo quy định pháp luật, qua đó thể hiện vợ chồng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 giao dịch mua bán (tài sản) số tiền 83.289.000 đồng với Ông Trịnh Cẩm T - Chủ Hộ kinh doanh T2. Do vợ chồng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ vốn trên nên Ông Trịnh Cẩm T khởi kiện đối với vợ chồng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 yêu cầu liên đới trả tiền mua bán (tài sản) còn nợ 83.289.000 đồng là đúng theo quy định tại Điều 117, Điều 430, khoản 1, 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những phân tích như đã nêu trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Trịnh Cẩm T; xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Trịnh Cẩm T được Tòa án chấp nhận, Ông Trịnh Cẩm T không phải chịu án phí theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 117, Điều 280, Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trịnh Cẩm T - Chủ Hộ kinh doanh T2 đối với vợ chồng bị đơn Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1:

1.1. Buộc vợ chồng Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ông Trịnh Cẩm T - Chủ Hộ kinh doanh T2 số tiền mua bán (tài sản) còn nợ tổng cộng 83.289.000 đồng (*bằng chữ: Tám mươi ba triệu hai trăm chín mươi tám đồng*) theo Sổ giao nhận hàng “Hoàng A (Tin)” bằng tập học sinh hiệu GOOD BOOK; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 31/12/2017; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 4/6/2018; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 18/3/2020; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 26/3/2022; Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 16/9/2022.

1.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm buộc Ông Trần Hoàng A, Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới phải chịu 4.164.450 đồng; hoàn trả cho Ông Trịnh Cẩm T - Chủ Hộ kinh doanh T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.082.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002652 ngày 5-02-2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPCT;
- VKSND KV8-CT;
- THADS TPCT (KV8);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhẫn